

Bản án số: 135/2017/DS-PT
Ngày: 17-7-2017
V/v tranh chấp dân sự về chia tài
sản chung quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai.

Ông Nguyễn Tấn Tặng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hương, Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn B Thành, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/5/2017, ngày 09/6/2017 và ngày 17/7/ 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2017/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2017 về việc “Tranh chấp dân sự về chia tài sản chung quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2016/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2017/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 1, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Bùi Văn H1 là ông Lý Ngọc B và bà Lê Hồng D - là Trợ giúp viên pháp lý của chi nhánh số 2 thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp (bà D có mặt; ông B có đơn xin vắng mặt);

1.2. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1948;

Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị T là bà Bùi Thị A, sinh năm 1954; Địa chỉ: khóm 1, phường G, thị xã C, tỉnh An Giang (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2017);

1.3. Bà Bùi Thị A, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: khóm 1, phường G, thị xã C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Mai L, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 1, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Bùi Quốc H2, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt);

3.2. Chị Bùi Thị Kim Q, sinh năm 1977 (có mặt);

3.3. Anh Phan Văn B, sinh năm 1973.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phan Văn B là chị Bùi Thị Kim Q, sinh năm 1977 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 30/8/2016).

3.4. Anh Bùi H3 (I), sinh năm 1973 (có mặt);

3.5. Chị Trần Thị K, sinh năm 1980;

3.6. Chị Bùi Thị Huyền Th, sinh năm 1988;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị K và chị Bùi Thị Huyền Th là Anh Bùi H3 (I), sinh năm 1973 (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 30/8/2016);

3.7. Anh Nguyễn Văn U, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Chị Bùi Thị Bích L1, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: F, ấp B1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: ấp 1, xã E, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn K1. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H;

Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trọng S. Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H (có đơn xin vắng mặt);

3.10. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: khóm G, phường G1, thị xã C, tỉnh An Giang.

3.11. Chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp O, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 4, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 5, xã O, huyện P1, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Các nguyên đơn:

4.1. Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1951;

Địa chỉ: ấp 1, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4.2. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1948;

Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Bà Bùi Thị A, sinh năm 1954;

Địa chỉ: khóm 1, phường G, thị xã C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Bùi Văn H1, Bùi Thị A, Bùi Thị T cùng trình bày: Cha mẹ các nguyên đơn là ông Bùi Văn C1 (chết năm 1987) và bà Trần Thị C2 (chết năm 1985). Cha mẹ có 04 người con là: Bùi Văn S1 (chồng bà Mai L), Bùi Thị T, Bùi Thị A và ông Bùi Văn H1. Ngoài ra, cha mẹ còn có người con nuôi là Bùi Thị Mỹ M sống chung với cha mẹ từ nhỏ, nhưng đến lớn đã nhận lại cha mẹ ruột, không còn làm con nuôi nữa, bà M đã chết hơn mười năm và không nhớ năm nào (bà M có các con là Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị Th1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L4, Nguyễn Văn U). Lúc còn sống cha mẹ có

để lại diện tích là 4.340m^2 thuộc các thửa 66, 83, 183, 140 tờ bản đồ số 18 hiện nay đang tranh chấp. Vào khoảng năm 1979, ông S1 về ở trên phần đất này, đến năm 1983 bà L mới về sống chung với ông S1 nên cha, mẹ sống chung cùng ông S1, bà L. Khi cha mẹ chết không có để lại di chúc và ông S1, bà L tiếp tục quản lý sử dụng đất tranh chấp đến nay. Lúc còn sống thì mẹ đứng tên trong sổ bộ của chính quyền chế độ cũ, khi mẹ chết giao lại cho ông H1 giữ giấy. Vào năm 2003, do có tranh chấp đất với các hộ lân cận, nên ông Bùi Văn S1 hỏi mượn giấy tờ của mẹ để lại đề xuất trình tại các cuộc hòa giải, nên ông có giao lại cho ông S1 các giấy tờ trên, việc giao không có giấy tờ và không ai biết. Nhưng sau đó, ông S1 chưa được sự đồng ý của anh chị em đã lén lút tự đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất của cha, mẹ để lại. Đến năm 2008 anh S1 chết, sau đó khi con ông H1 ra riêng tính cất nhà ở trên đất tranh chấp thì chị Mai L ra ngăn cản cho rằng đất của vợ chồng chị. Từ lúc cha mẹ chết, anh chị em không có làm thỏa thuận phần đất tranh chấp là tài sản chung. Nay các nguyên đơn yêu cầu hộ bà Lê Thị Mai L phải chia tài sản chung phần đất tranh chấp diện tích 4.340m^2 làm 05 phần bằng nhau mỗi phần 868m^2 . Ông H1 là con trai út giữ phủ thờ nên yêu cầu bà Mai L chia cho ông S1 được hưởng 02 phần là 1.736m^2 (mỗi phần là 868m^2). Phần còn lại các chị T, chị A và anh S1 (các người thừa kế của anh S1) mỗi người được chia hưởng 01 phần 868m^2 . Đồng thời các nguyên đơn yêu cầu hủy các giấy chứng nhận QSDĐ của các thửa đất đang tranh chấp trên. Về diện tích tranh chấp và sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 30/6/2014 phần đất tranh chấp cũng như việc định giá tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá ngày 07/10/2014 thì các nguyên đơn vẫn giữ y không có thay đổi.

- Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Lê Thị Mai L trình bày: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha, mẹ chồng bà cho vợ chồng bà và ông S1. Cha mẹ có 05 người con là: Bùi Thị Mỹ M (con nuôi, đã chết không nhớ năm), chồng bà là ông Bùi Văn S1 (đã chết ngày 15/4/2008 âm lịch, vợ chồng có 04 người con là Bùi H3, Bùi Thị Kim Q, Bùi Thị Bích L1 và Bùi Quốc H2), Bùi Thị T, Bùi Thị A và Bùi Văn H1. Lúc còn sống, vào năm 1984, cha mẹ chồng đã cho vợ chồng bà phần đất này gồm các thửa 183, diện tích 351m^2 , thửa 83, diện tích 1.240m^2 , thửa 140, diện tích 1.533m^2 và cho phần đất không có tranh chấp là 2.000m^2 đất ruộng. Chồng bà là ông S1 đã được cấp giấy vào năm 1985, giấy màu xanh, đến nay đã đổi giấy lại giấy vào năm 2005. Phần đất đang tranh chấp này, vợ chồng bà sử dụng liên tục

đến nay. Năm 2000, vợ chồng bà cho các con là Bùi H3, Bùi Thị Kim Q và Bùi Thị Bích L1 mỗi người một phần đất để cất nhà. Việc ông H1 nói chồng bà mượn giấy tự đi đăng ký là không đúng, vì lúc đó cha mẹ chồng kêu vợ chồng bà về cho đất, vợ chồng bà mới về ở. Nay bà L không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của các nguyên đơn vì phần đất này là tài sản của vợ chồng bà chứ không phải tài sản chung của anh chị em. Về diện tích tranh chấp và sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 30/6/2014 phần đất tranh chấp cũng như việc định giá tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá ngày 07/10/2014 thì bà vẫn giữ y không có thay đổi.

- Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Bùi Thị Kim Q (đồng thời chị Q là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn B) trình bày: Chị là con của ông Bùi Văn S1 và bà Lê Thị Mai L, chồng chị là Phan Văn B. Vợ chồng chị được cha mẹ cho phần đất cất nhà ở và đã tách hộ khẩu ra riêng từ năm 2000, khi cất nhà không ai tranh chấp. Chị không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của các nguyên đơn. Phần đất tranh chấp là của cha chị để lại cho anh chị em của chị thừa hưởng, phần đất chị cất nhà đã được cha mẹ đồng ý.

- Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Bùi H3 (đồng thời anh H3 là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị K, Bùi Thị Huyền Th trình bày: Anh là con của ông Bùi Văn S1 và bà Lê Thị Mai L. Năm 2000, anh được cha chia một phần đất để cất nhà chiều ngang 4m x dài 8m và tách hộ khẩu ra riêng. Khi anh cất nhà không có ai tranh chấp hết. Nay ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị T và Bùi Thị A đòi chia phần đất anh đang sử dụng. Anh không chấp nhận chia vì anh còn nghèo quá và đó là miếng đất kỷ niệm của cha anh để lại. Anh có vợ là Trần Thị K và con là Bùi Thị Huyền Th cũng không chấp nhận chia đất.

- Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Bích L1 trình bày: Chị là con của ông Bùi Văn S1 và bà Lê Thị Mai L. Chị đã chuyển hộ khẩu để đi học ở xa. Nay ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị A và Bùi Thị T xin chia phần đất của cha Bùi Văn S1 chị không chấp nhận chia phần đất đó.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2016/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã tuyên xử:

Áp dụng Điều 26, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 203 của Luật đất đai 2013, Điều 215, Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 14, Điều 27 của Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Bùi Văn H1, Bùi Thị T, Bùi Thị A về việc yêu cầu chia tài sản chung quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bà Lê Thị Mai L.

2. Về chi phí thẩm định và chi phí định giá: Các nguyên đơn Bùi Văn H1, Bùi Thị T, Bùi Thị A cùng L1 đối chịu 4.165.000đ (đã nộp xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, đến ngày 09 tháng 01 năm 2017 ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị A kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Phần diện tích 4.340m² thuộc các thửa 66, 83, 140, 183 cùng tờ bản đồ số 18 đang tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung giữa các nguyên đơn là ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị A với hộ và các con của bà Bùi Thị Mai L có nguồn gốc trước đây là của ông Bùi Văn C1 và bà Trần Thị C2 (là cha mẹ của ông H1, bà T, bà A và ông S1). Vào năm 1979 ông C1, bà C2 đã cho ông Bùi Văn S1 các thửa đất trên và ông S1 cùng vợ và các con trực tiếp quản lý sử dụng các thửa đất trên từ năm 1979 đến nay. Vị trí, số đo, tứ cận của diện tích 4.340m² đang tranh chấp trên theo như Bản đồ (sơ đồ) trích đo hiện trạng đất tranh chấp mà Tòa án nhân dân huyện H đã thẩm định vào ngày 30/6/2014 tọa lạc tại ấp 1, xã T1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Theo đơn kháng cáo ngày 09/01/2017 thì các nguyên đơn ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm vì cho rằng vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của cấp sơ thẩm, nếu cấp sơ thẩm xét xử là vi phạm thủ tục tố tụng, vì các nguyên đơn

yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất đang tranh chấp trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn là ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị A thay đổi kháng cáo, cụ thể các nguyên đơn yêu cầu hộ và các con bà Lê Thị Mai L phải chia tài sản chung đối với diện tích 4.340m² đất đang tranh chấp trên làm 05 phần bằng nhau mỗi phần là 868m², ông H1 là con trai út giữ phũ thờ nên yêu cầu được hưởng 02 phần là 1.736m² (mỗi phần là 868m²). Phần còn lại bà T, bà A và ông S1 (các người thừa kế của ông S1) mỗi người được hưởng 01 phần là 868m². Đồng thời các nguyên đơn yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất đang tranh chấp trên.

Xét qua nội dung đơn kháng cáo cũng như lời trình bày yêu cầu trên của các nguyên đơn là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: tại phiên tòa phúc thẩm thì các nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ pháp lý nào khác để chứng minh diện tích 4.340m² thuộc các thửa 66, 83, 140, 183 cùng tờ bản đồ số 18 đang tranh chấp trên là tài sản chung của ông H1, bà T, bà A và ông S1 và tại phiên tòa thì phía bà Lê Thị Mai L cùng các con của bà Mai L (là đồng thừa kế của ông Bùi Văn S1) cũng không thừa nhận các thửa đất tranh chấp trên là tài sản chung của ông H1, bà T, bà A, ông S1, mà cho rằng đó là tài sản của vợ chồng ông S1. Do đó việc các nguyên đơn trình bày phần diện tích 4.340m² thuộc các thửa 66, 83, 140, 183 trên là tài sản chung chưa chia là không có căn cứ để chấp nhận.

Đồng thời, đối với diện tích 4.340m² thuộc các thửa 66, 83, 140, 183 đang tranh chấp trên là do hộ ông Bùi Văn S1 quản lý sử dụng từ năm 1979 đến nay là trên 30 năm và các thửa đất trên là do hộ ông Bùi Văn S1 là người đứng tên trong sổ địa chính và ông S1 là người kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất các thửa đất trên lần đầu vào năm 1994 (theo cung cấp thông tin tại công văn số: 152/CV-VPĐK ngày 07/6/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H). Việc hộ gia đình ông S1 quản lý sử dụng các thửa đất trên đã trên 30 năm mà không ai tranh chấp là chiếm hữu ngay tình và sử dụng ổn định, lâu dài. Điều đó cho thấy hộ ông S1, bà L sử dụng các thửa đất trên đã trên 30 năm nên các thửa đất trên không còn là di sản thừa kế của ông Bùi Văn C1 và bà Trần Thị C2 để lại nữa mà các thửa đất trên là tài sản thuộc quyền sử dụng và định đoạt của hộ gia đình ông S1, bà L.

Mặt khác, các thửa đất 66, 83, 140, 183 đang tranh chấp trên, hộ gia đình ông S1, bà L đã kê khai, đăng ký và được nhà nước cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất vào năm 1994, đến năm 2005 được cấp đổi lại và sau đó các thửa đất trên bà L được thừa kế đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông S1 vào năm 2007 thì các nguyên đơn không có phản đối hay tranh chấp gì. Điều đó cho thấy các thửa đất đang tranh chấp trên là của hộ gia đình ông S1, bà L quản lý sử dụng ổn định, lâu dài trên 30 năm nên là tài sản thuộc quyền sử dụng của hộ ông S1, bà L là hoàn toàn có căn cứ.

Từ những nhận định phân tích trên, xét thấy bản án sơ thẩm số: 22/2016/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện H xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị A đối với hộ bà Lê Thị Mai L là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa cũng như tại bản luận cứ của trợ giúp viên pháp lý là bà Lê Hồng D và ông Lý Ngọc B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 trình bày cho rằng đối với các thửa đất đang tranh chấp trên là do cha mẹ của ông H1, bà T, bà A, ông S1 chết để lại không có di chúc nên các thửa đất trên là tài sản chung của ông H1, bà T, bà A, ông S1. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chia các thửa đất trên cho ông H1, bà T, bà Anh và cho các thừa kế của ông S1 theo như yêu cầu như trên của ông H1, bà T, bà A. Xét qua lời trình bày trên của trợ giúp viên pháp lý là không có căn cứ như đã phân tích của Hội đồng xét xử nói trên nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị A, giữ nguyên án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông H1, bà T, bà Anh mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các phần khác của phần quyết định bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 26, Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 203 của Luật đất đai 2013, Điều 215, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 14, Điều 27 của Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị A.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Bùi Văn H1, Bùi Thị T, Bùi Thị A về việc yêu cầu chia tài sản chung quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ bà Lê Thị Mai L.

3. Về chi phí thẩm định và chi phí định giá: Các nguyên đơn Bùi Văn H1, Bùi Thị T, Bùi Thị A cùng L1 đới chịu 4.165.000 đồng (đã nộp xong).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Bùi Văn H1 phải chịu 3.616.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.169.000đ theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 12407 ngày 16/5/2014 và 020993 ngày 20/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, ông H1 còn phải nộp tiếp 1.447.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Bùi Thị A phải chịu 1.808.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.084.000đ theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 020850 ngày 16/5/2014 và 020992 ngày 20/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, bà A còn phải nộp tiếp 724.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Bùi Thị T phải chịu 1.808.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.084.000đ theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 12406 ngày 16/5/2014 và 020994 ngày 20/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, bà T còn phải nộp tiếp 724.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Các đương sự còn lại không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Bùi Văn H1 phải chịu 200.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00785 ngày 10/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (ông Bùi Văn H1 đã nộp xong án phí phúc thẩm).

+ Bà Bùi Thị T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00787 ngày 10/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (bà Bùi Thị T đã nộp xong án phí phúc thẩm).

+ Bà Bùi Thị A phải chịu 200.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00786 ngày 10/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (bà Bùi Thị A đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Giao

